

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 32

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>2.342.321.064.117</b>	<b>2.663.409.792.055</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>90.563.968.941</b>	<b>187.647.307.362</b>
1. Tiền	111		32.290.580.045	109.831.904.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.273.388.896	77.815.403.175
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02	<b>21.578.284.000</b>	<b>72.640.760.834</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		632.908.200	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(454.624.200)	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.400.000.000	72.462.476.834
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	V.03	<b>1.678.682.766.829</b>	<b>1.932.988.516.606</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.025.726.548.647	940.434.305.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.126.694.575	151.867.553.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		544.566.801.892	841.423.935.836
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(737.278.285)	(737.278.285)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.04	<b>479.258.656.406</b>	<b>402.097.198.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		479.258.656.406	402.097.198.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>72.237.387.941</b>	<b>68.036.008.494</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	69.093.423.242	61.697.100.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	3.143.964.699	6.338.908.058
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>916.687.317.450</b>	<b>928.294.778.054</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>	V.03	<b>1.730.000.000</b>	<b>1.730.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.463.493.792	27.763.493.792
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.593.264	72.593.264
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.400.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		330.000.000	330.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27.536.087.056)	(27.836.087.056)
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>167.825.128.910</b>	<b>183.338.467.737</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	31.260.837.572	46.736.880.830
- Nguyên giá	222		74.930.082.030	113.980.422.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.669.244.458)	(67.243.541.539)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	136.564.291.338	136.601.586.907
- Nguyên giá	228		137.697.909.108	137.697.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.133.617.770)	(1.096.322.201)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>8.929.495.272</b>	<b>9.020.303.699</b>
1. Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(151.347.378)	(60.538.951)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>727.920.056.172</b>	<b>723.902.792.518</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		553.505.556.172	553.505.556.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.574.500.000	57.574.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.199.960.344	106.199.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.359.960.344)	(29.377.223.998)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.000.000.000	36.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.282.637.096</b>	<b>10.303.214.100</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.745.540.800	2.766.117.804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	7.537.096.296	7.537.096.296
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.259.008.381.567</b>	<b>3.591.704.570.109</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	V.10	<b>2.299.421.624.796</b>	<b>2.644.643.815.940</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.286.896.384.938</b>	<b>2.631.497.891.297</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		986.208.648.371	1.247.994.938.280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.336.975.865	45.766.773.846
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		348.325.012	182.836.222
4. Phải trả người lao động	314		3.110.312.271	7.470.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.169.884.850	4.085.279.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.534.697.730	48.217.827.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.132.954.274	41.799.944.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.242.874.086.053	1.234.700.064.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.180.500.512	1.280.226.850
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.525.239.858</b>	<b>13.145.924.643</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	12.525.239.858	13.145.924.643
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.12	<b>959.586.756.771</b>	<b>947.060.754.169</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>959.586.756.771</b>	<b>947.060.754.169</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.059.610.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.059.610.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.182.567.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.377.888.372	90.377.888.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.109.181.039	183.583.178.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.263.178.437	40.336.295.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.846.002.602	143.246.882.995
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.259.008.381.567</b>	<b>3.591.704.570.109</b>



Nguyễn Thanh Hòa  
 Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công  
 Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ  
 Tổng Giám Đốc  
 Ngày 18 tháng 04 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Năm trước Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Năm nay Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Năm trước Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.133.639.646.174	1.758.274.422.558	2.133.639.646.174	1.758.274.422.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.896.655.000	-	3.896.655.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	2.129.742.991.174	1.758.274.422.558	2.129.742.991.174	1.758.274.422.558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.086.443.142.158	1.711.320.631.839	2.086.443.142.158	1.711.320.631.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.299.849.016	46.953.790.719	43.299.849.016	46.953.790.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10.599.716.949	4.750.645.247	10.599.716.949	4.750.645.247
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	9.302.461.516	(28.850.984.572)	9.302.461.516	(28.850.984.572)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.290.315.941	13.870.991.103	13.290.315.941	13.870.991.103
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(4.017.263.654)	(46.126.509.688)	(4.017.263.654)	(46.126.509.688)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	19.226.267.247	23.909.050.671	19.226.267.247	23.909.050.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	9.872.246.810	7.141.738.081	9.872.246.810	7.141.738.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.498.590.392	49.504.631.786	15.498.590.392	49.504.631.786
11. Thu nhập khác	31	VI.07	14.886.014.496	2.597.768.701	14.886.014.496	2.597.768.701
12. Chi phí khác	32	VI.08	14.343.658.927	1.386.421.738	14.343.658.927	1.386.421.738
13. Lợi nhuận khác	40		542.355.569	1.211.346.963	542.355.569	1.211.346.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.040.945.961	50.715.978.749	16.040.945.961	50.715.978.749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.194.943.359	10.604.324.839	3.194.943.359	10.604.324.839
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.846.002.602	40.111.653.910	12.846.002.602	40.111.653.910
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		306	- 1.359		

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính




Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu



Đỗ Doãn Thành Công  
Kế toán trưởng



  
Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

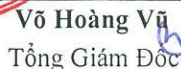
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	16.040.945.961	50.715.978.749
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	(23.446.193.085)	2.444.975.472
Các khoản dự phòng	03	(4.317.263.654)	(46.954.092.703)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	140.490.441
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.959.042.212)	(4.630.121.350)
Chi phí lãi vay	06	13.290.315.941	15.643.002.575
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(1.391.237.049)	17.360.233.184
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	185.021.859.950	(87.168.987.518)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(77.161.457.647)	13.452.506.067
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(310.537.027.823)	(135.409.579.453)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	20.577.004	15.063.639
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.231.855.552
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.173.327.280)	(16.051.305.210)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(7.240.264.185)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(320.000.000)	(320.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(220.540.612.845)</b>	<b>(212.130.477.924)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	39.050.340.339	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.320.033.546	1.556.250.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.400.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.462.476.834	95.100.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	295.131.548
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.959.042.212	4.630.121.350
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>107.391.892.931</b>	<b>101.581.502.898</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.073.977.380.832	1.675.367.327.293
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.057.911.999.339)	(1.544.524.387.034)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(371.097.465)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>16.065.381.493</b>	<b>130.471.842.794</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(97.083.338.421)</b>	<b>19.922.867.768</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	187.647.307.362	140.678.996.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>90.563.968.941</b>	<b>160.601.864.065</b>



Nguyễn Thanh Hào  
 Người lập biểu

  
 Đỗ Doãn Thành Công  
 Kế toán trưởng



  
 Võ Hoàng Vũ  
 Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/07/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 420.059.610.000 đồng, được chia thành 42.005.961 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

**2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc**

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

**3 Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

**4 Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2018: 95 người.

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2016, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

**3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Số/005-1211

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Chi phí trả trước**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán**

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

**8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

#### 10. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

#### 11. Đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**14. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**18. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu**

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

**19. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**20. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**21. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

35  
Đ  
P  
TH  
S  
H



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt		991.691.364	279.985.554
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	31.298.888.681	109.551.918.633
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	(1.2)	58.273.388.896	77.815.403.175
<b>Cộng</b>		<b>90.563.968.941</b>	<b>187.647.307.362</b>

(1.1) Trong đó:	31/03/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	344.959,34	1.178.642,45
Tương đương VND	7.849.991.627	26.719.824.343

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 5,4%/năm

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/03/2018	Giá trị đầu tư đến 31/03/2018
<b>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</b>						
Công ty CP TV XD Tổng hợp (NAC)	29.714	10.000	21.300	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000
<b>Cộng</b>	<b>29.714</b>			<b>632.908.200</b>	<b>(454.624.200)</b>	<b>178.284.000</b>

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	21.400.000.000	72.462.476.834
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	36.000.000.000	36.000.000.000

(\*) Trong đó: + Mua trái phiếu nắm giữ là 25.000.000.000 đồng kì hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm.  
 + Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng trên 12 tháng là: 11.000.000.000 đồng

**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/03/2018	Giá trị hợp lý 31/03/2018	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2018	Giá trị hợp lý 01/01/2018
(a) - Đầu tư vào công ty con	553.505.556.172	-	553.505.556.172	553.505.556.172	(4.017.263.654)	549.488.292.518
(b) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		71.535.643.165	57.574.500.000	-	72.804.003.925
(c) - Đầu tư vào đơn vị khác	106.199.960.344	(25.359.960.344)	80.840.000.000	106.199.960.344	(25.059.960.344)	81.140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>717.280.016.516</b>	<b>(25.359.960.344)</b>	<b>705.881.199.337</b>	<b>717.280.016.516</b>	<b>(29.077.223.998)</b>	<b>703.432.296.443</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Dự phòng đến 31/03/2018	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/03/2018
Cty TNHH MTV KD Thép SMC	20.000.000.000	20.000.000.000	-	100%	20.000.000.000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	100.000.000.000	100.000.000.000		100%	100.000.000.000
Cty TNHH Thép SMC	120.000.000.000	120.000.000.000	-	100%	120.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Bình Dương	30.000.000.000	30.000.000.000	-	100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	30.000.000.000	30.000.000.000		100%	30.000.000.000
Cty TNHH MTV SMC Tân Tạo	80.000.000.000	80.000.000.000		100%	80.000.000.000
Cty CP SMC Hà Nội	64.369.800.000	41.300.600.000	-	88%	41.300.600.000
Cty TNHH LD Ống Thép SENDO	171.040.000.000	132.204.956.172	-	75%	132.204.956.172
<b>Cộng</b>	<b>615.409.800.000</b>	<b>553.505.556.172</b>	<b>-</b>		<b>553.505.556.172</b>

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Lợi nhuận tích lũy chưa phân phối theo tỷ lệ vốn góp đến 31/03/2018	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/03/2018
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	18.376.065.321	50%	60.016.065.321
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(4.414.922.156)	25%	11.519.577.844
<b>Cộng</b>	<b>148.503.375.000</b>	<b>57.574.500.000</b>	<b>13.961.143.165</b>		<b>71.535.643.165</b>

(c) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/03/2018	Giá trị đầu tư đến 31/03/2018
<b>Các công ty đã niêm yết</b>						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.200.000	10.000	23.417	28.099.960.344	(8.959.960.344)	19.140.000.000
Cty CP Thép Nam Kim (NKG)	2.000.000	10.000	27.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000
<b>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</b>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(2.400.000.000)	7.700.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>5.600.000</b>			<b>106.199.960.344</b>	<b>(25.359.960.344)</b>	<b>80.840.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Phải thu**

**3.1 Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Khách hàng trong nước	442.711.570.346	511.337.033.947
Cty TNHH Hùng Minh Phú	9.833.612.800	10.296.322.620
Cty Cổ Phần BÊTÔN 6	12.060.105.165	12.603.633.183
Cty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	7.002.772.700	5.179.767.120
Cty TNHH Xây Dựng Trung Quốc ( Đông Nam Á)	93.960.255.532	108.291.839.442
CTY TNHH SX TM & XNK Đức Khánh	68.359.388.712	41.280.490.837
Cty TNHH Metacor Việt Nam	17.611.396.601	22.471.068.447
Công Ty TNHH Xây Dựng Sơn Hải	13.695.986.565	15.495.986.565
Các khách hàng khác	220.188.052.271	295.717.925.733
- Khách hàng ngoài nước (*)	7.567.453.431	10.165.879.763
Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431	7.567.453.431
Eoun Steel Co.,Ltd	-	2.598.426.332
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	575.447.524.870	418.931.391.546
<b>Cộng</b>	<b>1.025.726.548.647</b>	<b>940.434.305.256</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 333,089.15 USD tương đương 7.567.453.431 VND

b) Dài hạn (*)	31/03/2018	01/01/2018
Cty TNHH MTV Hàng Hóa Quốc Tế D.A.T	1.429.438.802	1.429.438.802
Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734
Cty Cổ Phần Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương	2.134.028.325	2.134.028.325
Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843
Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010
Cty TNHH Đầu Tư Thương Mại SPC	6.367.855.501	6.367.855.501
Các khách hàng khác	9.042.100.577	9.342.100.577
<b>Cộng</b>	<b>27.463.493.792</b>	<b>27.763.493.792</b>

(\*) Toàn bộ là những khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.

**3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

a) Ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Nhà cung cấp trong nước	82.689.060.943	151.867.553.799
Cty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	80.532.996.709	92.337.574.109
Cty Cổ Phần Sản Xuất Thép Việt Đức	1.038.162.936	694.743.430
Cty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	10.050.095	36.036.723.635
Cty TNHH Thương Mại Dương Tiến	-	21.037.500.000
Các đối tượng khác	1.107.851.203	1.761.012.625
- Nhà cung cấp nước ngoài	26.437.633.632	-
Prime Resource Corporation	26.437.633.632	-
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>109.126.694.575</b>	<b>151.867.553.799</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 1,161,583.20 USD tương đương 26.437.633.632 VND

b) Dài hạn (*)	31/03/2018	01/01/2018
<b>Cộng</b>	<b>72.593.264</b>	<b>72.593.264</b>

(\*) Toàn bộ là những đối tượng nhận ứng trước nhưng không thực hiện.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3,3 Phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	73.666.668	2.650.789.357
- Ký quỹ mua hàng hóa.	4.655.353.241	45.942.757.358
- Các khoản tạm ứng	828.690.000	1.167.540.000
- Phải thu từ các bên liên quan(thuyết minh số VII.2)	538.713.641.897	791.367.399.035
- Phải thu khác	295.450.086	295.450.086
<b>Cộng</b>	<b>544.566.801.892</b>	<b>841.423.935.836</b>

**b) Dài hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	-	-
- Khoản ký quỹ thuê xe	330.000.000	330.000.000
<b>Cộng</b>	<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>

**3.5 Nợ xấu**

	31/03/2018			01/01/2018		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.384.556.569</b>	<b>737.278.285</b>		<b>1.474.556.569</b>	<b>737.278.285</b>	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	1.384.556.569	737.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	1.474.556.569	737.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2018			01/01/2018		
	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
<b>Dài hạn</b>	<b>27.463.493.792</b>	<b>27.463.493.792</b>		<b>27.763.493.792</b>	<b>27.763.493.792</b>	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán 2-3 năm	2.200.000.000	2.200.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	2.500.000.000	2.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	4.841.709.230	4.841.709.230	Công Ty TNHH Xây Dựng Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Công Ty TNHH Xây Dựng Number One
	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM	17.689.941	17.689.941	Cty TNHH MTV Công trình Cầu phà Tp.HCM
	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân	424.772.936	424.772.936	Cty TNHH TM Thép Long Phú Tân
	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ	376.603.828	376.603.828	Cty TNHH XD SX TM Phạm Võ
	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn	582.155.320	582.155.320	Cty CP ĐT XD Nam Nguyễn
	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423	308.681.681	308.681.681	Cty CP XD&TM 423
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC
	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh	43.587.641	43.587.641	Cty TNHHXD Công Minh
	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)	246.900.000	246.900.000	Cty TNHH Lưới Thép hàn VRC (Việt Nam)
	2.134.028.325	2.134.028.325	Cty CP XL DK Thái Bình Dương	2.134.028.325	2.134.028.325	Cty CP XL DK Thái Bình Dương
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	1.429.438.802	1.429.438.802	Cty TNHH MTV HH Quốc Tế D.A.T	1.429.438.802	1.429.438.802	Cty TNHH MTV HH Quốc Tế D.A.T
<b>Trả trước người bán</b>	<b>72.593.264</b>	<b>72.593.264</b>		<b>72.593.264</b>	<b>72.593.264</b>	
	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa	18.235.264	18.235.264	Cty TNHH Luyện cán thép Đăng Khoa
	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vinh Cửu	19.029.000	19.029.000	Cty CP Vinh Cửu
	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật	35.329.000	35.329.000	Viện Địa kỹ thuật
<b>Cộng</b>	<b>28.920.643.625</b>	<b>28.273.365.341</b>		<b>29.310.643.625</b>	<b>28.573.365.341</b>	

4. Hàng tồn kho	31/03/2018	01/01/2018
Hàng hoá	479.258.656.406	402.097.198.759
Hàng mua đang đi đường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>479.258.656.406</b>	<b>402.097.198.759</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	23.815.366.083	60.201.753.277	15.462.736.296	14.500.566.713	113.980.422.369
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	39.050.340.339	-	-	39.050.340.339
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.815.366.083</b>	<b>21.151.412.938</b>	<b>15.462.736.296</b>	<b>14.500.566.713</b>	<b>74.930.082.030</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	8.343.002.455	31.903.000.945	13.279.137.252	13.718.400.887	67.243.541.539
Tăng	209.085.891	438.742.769	453.667.552	54.513.500	1.156.009.712
Giảm	-	24.730.306.793	-	-	24.730.306.793
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.552.088.346</b>	<b>7.611.436.921</b>	<b>13.732.804.804</b>	<b>13.772.914.387</b>	<b>43.669.244.458</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	15.472.363.629	28.298.752.332	2.183.599.044	782.165.826	46.736.880.831
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.263.277.737</b>	<b>13.539.976.017</b>	<b>1.729.931.492</b>	<b>727.652.326</b>	<b>31.260.837.572</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 19.588.067.643 đồng.

**6. Tài sản cố định thuê tài chính**

		Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>		
Khấu hao lũy kế đầu năm		-
Khấu hao phát sinh		-
<b>Giá trị còn lại</b>		<b>-</b>

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	3.421.079.341	137.697.909.108
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*) 134.276.829.767</b>	<b>3.421.079.341</b>	<b>137.697.909.108</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.096.322.201	1.096.322.201
Tăng	-	37.295.569	37.295.569
Giảm	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.133.617.770</b>	<b>1.133.617.770</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	2.324.757.140	136.601.586.907
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>134.276.829.767</b>	<b>2.287.461.571</b>	<b>136.564.291.338</b>

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126 và 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134,276,829,767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 437.433.816 đồng.

**8. Bất động sản đầu tư**

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.080.842.650	-	-	9.080.842.650
<b>Cộng</b>	<b>9.080.842.650</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.080.842.650</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Nhà và quyền sử dụng đất	60.538.951	90.808.427	-	151.347.378
<b>Cộng</b>	<b>60.538.951</b>	<b>90.808.427</b>	<b>-</b>	<b>302.694.756</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.020.303.699	(90.808.427)	-	8.929.495.272
<b>Cộng</b>	<b>9.020.303.699</b>	<b>(90.808.427)</b>	<b>-</b>	<b>8.929.495.272</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí trả trước		
	31/03/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí Thuê đất (*)	2.745.540.800	2.766.117.804
Cộng	2.745.540.800	2.766.117.804

(\*) - Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này. Có giá trị còn lại tới ngày 31/03.2018 là 1.652.056.655 đồng.

- Giá trị sử dụng của quyền sử dụng đất của dự án Linh Tây Tower, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức TP.HCM. với diện tích sàn là 616.2 m2. Có giá trị còn lại tới ngày 31/03/2018 là: 1.093.484.143 đồng.

10. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.714.673.068	5.714.673.068
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	310.423.228	310.423.228
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.512.000.000	1.512.000.000
Cộng	7.537.096.296	7.537.096.296

**11. Phải trả**

**11.1 Phải trả người bán**

Ngắn hạn (*)	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	847.752.164.248	847.752.164.248	825.295.230.036	825.295.230.036
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	255.243.453.948	255.243.453.948	216.926.111.771	216.926.111.771
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	250.242.222.835	250.242.222.835	313.645.204.030	313.645.204.030
Cty TNHH SX XD TM Thiên Phú	9.594.380.000	9.594.380.000	9.594.380.000	9.594.380.000
Cty TNHH Thép Kyoiei Việt Nam	4.254.779.662	4.254.779.662	1.837.421.761	1.837.421.761
Cty TNHH Posco SS - Vina	231.759.912.756	231.759.912.756	165.725.253.966	165.725.253.966
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	94.322.268.515	94.322.268.515	79.607.793.648	79.607.793.648
Các người bán khác	2.335.146.532	2.335.146.532	37.959.064.860	37.959.064.860
- Người bán ngoài nước	50.892.307.605	50.892.307.605	186.538.918.328	186.538.918.328
Nippon Steel & Sumikin Bussan	50.892.307.605	50.892.307.605	50.892.307.605	50.892.307.605
China Steel Global Trading Corprati	-	-	67.254.136.692	67.254.136.692
Hyundai Corporation	-	-	46.547.795.358	46.547.795.358
Các người bán khác	-	-	21.844.678.673	21.844.678.673
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	87.564.176.518	87.564.176.518	236.160.789.916	236.160.789.916
Cộng	986.208.648.371	986.208.648.371	1.247.994.938.280	1.247.994.938.280

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 2.238.008,25 USD tương đương 50.892.307.605 VND

11.2 Người mua trả tiền trước (*)		
	31/03/2018	01/01/2018
- Cty Cổ Phần Xây Lấp Thương Mại 2	3.371.194.475	20.652.908.285
- Cty TNHH Xây Dựng Huỳnh Nga	1.000.000.000	-
- Cty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn	-	13.449.509.031
- DNTN Thương Mại Khánh Minh	2.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	8.965.781.390	11.664.356.530
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
Cộng	15.336.975.865	45.766.773.846

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp	31/03/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2018
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNCN	348.325.012	535.919.358	370.430.568	182.836.222
<b>Cộng</b>	<b>348.325.012</b>	<b>535.919.358</b>	<b>370.430.568</b>	<b>182.836.222</b>

b) Phải thu	31/03/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực nhận trong kỳ	01/01/2018
- Thuế GTGT được khấu trừ	69.093.423.242	7.396.322.806	-	61.697.100.436
- Thuế TNDN	3.143.964.699	-	3.194.943.359	6.338.908.058
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.237.387.941</b>	<b>7.396.322.806</b>	<b>3.194.943.359</b>	<b>68.036.008.494</b>

**11.4 Chi phí phải trả**

	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay còn phải trả	674.047.434	4.085.279.130
- Chi phí phải trả khác	1.495.837.416	-
<b>Cộng</b>	<b>2.169.884.850</b>	<b>4.085.279.130</b>

**11.5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/03/2018	01/01/2018
	11.534.697.730	48.217.827.690

**11.6 Phải trả khác**

a) Ngắn hạn	31/03/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	73.599.674	104.327.760
- Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	-	-
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	23.787.976.845	41.106.362.609
- Các khoản phải trả khác	271.377.755	589.254.520
<b>Cộng</b>	<b>24.132.954.274</b>	<b>41.799.944.889</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

12.1 Vay ngắn hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
a) - Vay từ các ngân hàng	1.180.704.339.270	2.079.204.043.954	2.061.490.662.486	1.198.417.720.738
a.1) NH TMCP Công Thương Việt Nam	799.660.154.313	1.663.763.963.243	1.663.446.477.529	799.977.640.027
a.2) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	297.730.693.612	299.455.893.430	297.730.693.612	299.455.893.430
a.3) NH TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	17.973.697.676	115.984.187.281	34.973.697.676	98.984.187.281
a.4) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	65.339.793.669	-	65.339.793.669	-
b) - Vay từ các cá nhân	41.655.000.000	4.220.000.000	10.715.000.000	35.160.000.000
c) - Vay dài hạn đến hạn trả	12.340.725.120	-	3.044.359.805	9.296.365.315
d) - Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.234.700.064.390</b>	<b>2.083.424.043.954</b>	<b>2.075.250.022.291</b>	<b>1.242.874.086.053</b>

(a.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 11/12/2017 ; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng và tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao 60 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 799.977.640.027 đồng.

(a.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 23/05/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV-0104/KH/13NH ngày 03/01/2017 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2017: 299.455.893.430 đồng

(a.3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 2787.17.110.813881.TD ngày 12/04/2017; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 98.984.187.281 đồng.

(b) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 35.160.000.000 đồng.

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
(c) Vay dài hạn đến hạn trả	12.340.725.120	-	3.044.359.805	9.296.365.315
NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	4.093.200.000	-	916.824.615	3.176.375.385
NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	8.247.525.120	-	2.127.535.190	6.119.989.930
(d) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	-	-	-	-

12.2 Vay dài hạn	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
- Vay dài hạn ngân hàng	13.145.924.643	-	620.684.785	12.525.239.858
a) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	-	-	-	-
b) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	13.145.924.643	-	620.684.785	12.525.239.858
- Nợ dài hạn	-	-	-	-
c) Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.145.924.643</b>	<b>-</b>	<b>620.684.785</b>	<b>12.525.239.858</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: 4,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 144.000 USD tương đương 3.176.375.385 VND

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 144.000,00	3.176.375.385
<b>Cộng</b>	<b>144.000,00</b>	<b>3.176.375.385</b>

(b) Khoản vay Ngân hàng Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2018 là 850.112,95 USD tương đương 18.645.229.788 VND

\* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	116.923,00	2.533.292.419
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 74.115,00	1.667.486.669
<b>Cộng</b>	<b>191.038,00</b>	<b>4.200.779.088</b>

\* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	261.282,00	5.661.022.296
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 115.065,00	2.588.805.987
<b>Cộng</b>	<b>376.347,00</b>	<b>8.249.828.283</b>

\* Hợp đồng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	199.891,95	4.330.925.153
- Vay dài hạn đến hạn trả	(*) 82.836,00	1.863.697.264
<b>Cộng</b>	<b>282.727,95</b>	<b>6.194.622.417</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	420.059.610.000	-	-	420.059.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.182.567.160	-	-	253.182.567.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	90.377.888.372	-	-	90.377.888.372
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	183.583.178.437	12.846.002.602	320.000.000	196.109.181.039
<b>Cộng</b>	<b>947.060.754.169</b>	<b>12.846.002.602</b>	<b>320.000.000</b>	<b>959.586.756.771</b>

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 ngày 14/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 420.059.610.000 đồng tương đương 42.005.961 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.005.961	42.005.961
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	42.005.961	42.005.961
- Cổ phiếu thường	42.005.961	42.005.961
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>41.999.243</b>	<b>41.999.243</b>
- Cổ phiếu thường	41.999.243	41.999.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(b) Tính đến 31/03/2018, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

**(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối**

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2018	183.583.178.437
- Thù lao HĐQT và BKS	(320.000.000)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phát sinh đến 31.03.2018	12.846.002.602
<b>Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/03/2018</b>	<b>196.109.181.039</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại:	433.260,66	433.260,66
- USD	433.260,66	433.260,66
Nợ khó đòi đã xử lý:	187.223.826	187.223.826

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
Doanh thu bán hàng hoá	2.131.155.616.364	1.755.712.818.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.484.029.810	2.561.604.013
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Hàng bán bị trả lại	(3.896.655.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.129.742.991.174</b>	<b>1.758.274.422.558</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	2.086.443.142.158	1.711.320.631.839
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.086.443.142.158</b>	<b>1.711.320.631.839</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	292.139.834	455.961.099
Lãi hỗ trợ vốn Công ty Con	8.853.517.920	4.160.182.251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.978.000
Chênh lệch tỷ giá	1.036.183.144	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	417.876.051	120.523.897
<b>Cộng</b>	<b>10.599.716.949</b>	<b>4.750.645.247</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018</b>	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>
Lãi vay	12.682.356.941	15.034.717.515
Lãi vay huy động cá nhân	607.959.000	40.232.900
Lãi thuê mua tài chính	-	67.111.020
Lãi hỗ trợ vốn nhận từ Công ty Con	29.409.229	500.941.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	140.490.441
Bán chứng khoán	-	1.492.032.100
Dự phòng đầu tư tài chính (*)	(4.017.263.654)	(46.126.509.688)
<b>Cộng</b>	<b>9.302.461.516</b>	<b>(28.850.984.572)</b>
<b>(*) Trích Dự phòng đầu tư tài chính</b>	<b>(4.017.263.654)</b>	<b>(46.126.509.688)</b>
- Trích dự phòng (hoàn nhập) cho đầu tư tại các Cty Con của SMC	(4.017.263.654)	(43.972.155.136)
- Trích dự phòng (hoàn nhập) cho đầu tư tại các Công ty Cổ phần	-	(2.154.354.552)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.016.728.923	1.297.370.080
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.687.212	189.661.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.204.745.583	21.552.711.085
Chi phí bằng tiền khác	835.105.529	869.308.428
<b>Cộng</b>	<b>19.226.267.247</b>	<b>23.909.050.671</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.683.380.622	2.346.531.716
Chi phí dụng cụ văn phòng	46.521.364	73.940.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.023.618.069	1.039.208.052
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(300.000.000)	(827.583.015)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.434.695.834	2.256.255.914
Chi phí bằng tiền khác	2.984.030.921	2.253.385.140
<b>Cộng</b>	<b>9.872.246.810</b>	<b>7.141.738.081</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.320.033.546	1.556.250.000
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	149.015.153	429.329.629
Thu nhập khác	416.965.797	612.189.072
<b>Cộng</b>	<b>14.886.014.496</b>	<b>2.597.768.701</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	14.320.033.546	-
Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sử dụng cho thuê	-	1.216.106.342
Chi phí khác	23.625.381	170.315.396
<b>Cộng</b>	<b>14.343.658.927</b>	<b>1.386.421.738</b>
<b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.040.945.961	50.715.978.749
- Điều chỉnh tăng	(66.229.168)	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí kế toán)</i>	233.770.832	-
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	(300.000.000)	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
- Lỗi lũy kế được chuyển trong kỳ	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>15.974.716.793</b>	<b>50.715.978.749</b>
<i>Trong đó thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng BĐS</i>	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.194.943.358,60</b>	<b>10.604.324.839</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.521.364	72.590.000
Chi phí nhân công	4.700.109.545	3.643.901.796
Chi phí khấu hao	1.193.305.281	1.228.869.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.639.441.417	23.808.966.999
Chi phí khác bằng tiền	3.819.136.450	3.122.693.568
<b>Cộng</b>	<b>29.398.514.057</b>	<b>31.877.021.493</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	178.080.901.579
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu	-
		Phải thu khác	208.205.854.177
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Phải thu	332.626.964.255
		Phải thu khác	96.472.631.492
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Phải trả khác	10.704.569.023
		Phải thu	159.722.635.721
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Công ty con	Phải thu khác	51.947.685.205
		Phải trả khác	-
		Phải thu	6.000.000.000
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải thu khác	4.006.569.444
		Phải thu	-
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	Công ty con	Phải trả người bán	1.335.500.644
		Phải trả khác	13.083.407.822
		Phải thu	46.629.767.331
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Trả trước người bán	-
		Phải trả người bán	86.228.675.874
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	30.468.157.563
		Phải trả người bán	-

303  
 01  
 171  
 171

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	95.898.000
		Cung cấp dịch vụ	1.500.000
		Thu Lãi ứng vốn	1.330.661.442
		Nhận cung cấp dịch vụ	34.501.740
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	678.297.694.257
		Cung cấp dịch vụ	103.290.000
		Thu Lãi ứng vốn	1.262.190.297
		Mua hàng hoá	76.656.047.070
		Trả Lãi ứng vốn	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Công ty con	Bán hàng hoá	147.866.306.206
		Lãi ứng vốn	2.360.630.120
		Nhận cung cấp dịch vụ	362.407.842
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hoá	14.320.033.546
		Lãi ứng vốn	6.569.444
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	Công ty con	Bán hàng hoá	231.401.896.165
		Cho thuê tài chính	868.235.295
		Lãi ứng vốn	3.350.023.131
		Nhận lợi nhuận được chia	30.000.000.000
		Mua hàng hoá	1.594.019.899
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	Công ty con	Bán hàng hoá	-
		Lãi ứng vốn	543.443.486
		Mua hàng hoá	10.115.001.784
		Trả Lãi ứng vốn	29.409.229
		Nhận cung cấp dịch vụ	286.771.083
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	146.929.727.915
		Cung cấp dịch vụ	1.384.780.923
		Mua hàng hoá	7.555.516.400
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	21.779.570.525
		Cung cấp dịch vụ	102.624.000
		Mua hàng hoá	2.307.553.200

220  
 TY  
 HẠN  
 NGH  
 C  
 HỘ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thông tin khác

	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
a) Doanh thu Thuần	2.133.639.646.174	1.758.274.422.558
Lợi nhuận sau thuế	12.846.002.602	40.111.653.910

- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2018 tăng 21% so với cùng kỳ năm 2017.

- Lãi sau thuế thực hiện Quý I năm 2018 đạt 12,8 tỷ đồng đạt 32% so với cùng kỳ Quý I năm 2017.

**Nguyên nhân do:**

- Trong Quý I năm 2018, sản lượng bán hàng giảm 18% so với Quý I/2017, nhưng với mặt bằng giá thép xây dựng, là mặt hàng kinh doanh chính của Công ty Mẹ, có mức giá bình quân cao hơn 22% so với cùng kỳ năm trước, do đó làm doanh thu tăng 21%. Tuy Quý I/2018 có giá thép bình quân cao và cầu tiêu thụ không tăng mạnh như cùng kỳ 2017, nhưng mức lợi nhuận biên được duy trì giảm nhẹ 8% so với cùng kỳ.

- Các khoản Chi phí phát sinh trong Quý I/2018 gần như ổn định và không nhiều sự tăng giảm so với cùng kỳ 2017, nhưng do trong Quý I/2017 có sự hoàn nhập dự phòng tài chính từ việc đơn vị thành viên hoạt động có lãi bù đắp toàn bộ lỗ lũy kế, nên chi phí tài chính của Quý I/2017 thấp rất nhiều so với Quý I/2018, do ảnh hưởng của sự hoàn nhập dự phòng này.

- Các yếu tố trên, chủ yếu ảnh hưởng của sự hoàn nhập dự phòng tài chính của Công ty SMC mẹ đã làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý I/2017 cao hơn 68% so với Quý I/2018.

Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu

Đỗ Đoàn Thành Công  
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Vũ  
Tổng Giám Đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

